

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: TN_K35_DOT_6(08/12/2015)

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	350156	Nguyễn Anh Hoàng	11/12/1992	Nữ	3501	122	7.02	2.88	Khá	Ngành Luật
2	350105	Hoàng Khánh Linh	26/10/1992	Nam	3501	124	6.78	2.66	Khá	Ngành Luật
4	350209	Lê Thị Thu Hương	26/11/1992	Nữ	3502	123	6.63	2.63	Khá	Ngành Luật
5	350237	Nguyễn Thị Thảo	09/02/1992	Nam	3502	121	6.84	2.77	Khá	Ngành Luật
7	350321	Mạc Thị Minh Thu	10/11/1992	Nam	3503	120	6.6	2.58	Khá	Ngành Luật
9	350516	Nguyễn Nhật Anh	08/04/1992	Nam	3505	122	6.9	2.79	Khá	Ngành Luật
10	350519	Vũ Minh Hải	08/03/1992	Nữ	3505	122	6.63	2.59	Khá	Ngành Luật
11	350561	Trần Nhật Linh	27/04/1992	Nam	3505	125	6.77	2.63	Khá	Ngành Luật
12	350539	Tăng Thị Phương	02/04/1993	Nam	3505	125	6.75	2.65	Khá	Ngành Luật
13	350558	Vì Hải Yến	01/05/1991	Nữ	3505	122	7.09	2.99	Khá	Ngành Luật
14	350733	Đỗ Đức Mạnh	02/06/1992	Nữ	3507	123	7.05	2.87	Khá	Ngành Luật
15	350865	Nguyễn Mạnh Hà	13/03/1992	Nữ	3508	123	6.96	2.79	Khá	Ngành Luật
17	350928	Hà Thị Hương	02/01/1991	Nam	3509	120	6.84	2.73	Khá	Ngành Luật
19	350957	Hồ Mạnh Quân	02/01/1992	Nữ	3509	122	6.59	2.55	Khá	Ngành Luật
21	350940	Nguyễn Thị Yên	25/05/1992	Nữ	3509	120	7	2.87	Khá	Ngành Luật
23	351121	Khúc Thị Dinh	18/09/1991	Nam	3511	122	6.25	2.29	Trung bình	Ngành Luật
24	351117	Lê Thị Liên	02/02/1992	Nam	3511	123	7.21	3.01	Khá	Ngành Luật
26	351211	Trần Tuyết Anh	30/09/1992	Nam	3512	120	6.88	2.76	Khá	Ngành Luật
27	351262	Phạm Thu Hiền	26/12/1992	Nữ	3512	121	7.19	2.93	Khá	Ngành Luật
28	351268	Souliphon Khampany	29/12/1992	Nữ	3512	121	6.19	2.28	Trung bình	Ngành Luật
31	351448	Nguyễn Thị Thanh Hiền	23/03/1992	Nam	3514	122	6.92	2.78	Khá	Ngành Luật
32	351559	Lô Thị Lan Anh	08/09/1991	Nữ	3515	120	6.38	2.46	Trung bình	Ngành Luật
33	351550	Tô Việt Dũng	05/04/1989	Nữ	3515	122	6.09	2.24	Trung bình	Ngành Luật
34	351537	Nguyễn Việt Quyết	06/10/1992	Nam	3515	122	6.75	2.68	Khá	Ngành Luật
35	351601	Nguyễn Phúc Anh	21/01/1992	Nữ	3516	121	6.64	2.6	Khá	Ngành Luật
36	351608	Nguyễn Tuấn Anh	01/06/1992	Nữ	3516	123	6.8	2.69	Khá	Ngành Luật
38	351646	Hoàng Văn Thái	20/04/1993	Nữ	3516	122	6.72	2.59	Khá	Ngành Luật
39	351612	Vũ Hoàng Thống	31/12/1988	Nam	3516	126	6.58	2.52	Khá	Ngành Luật
41	351756	Trần Bích Thủy	21/04/1991	Nam	3517	120	7.12	2.9	Khá	Ngành Luật
42	351708	Đặng Thị Hải Yến	24/10/1991	Nam	3517	124	7.24	3	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
44	351926	Đào Thị Nhung	13/12/1991	Nam	3519	121	7.06	2.9	Khá	Ngành Luật
47	352058	Hoàng Thị Linh	10/03/1991	Nữ	3520	122	6.91	2.81	Khá	Ngành Luật
48	352045	Nguyễn Thị Thâm	20/04/1992	Nữ	3520	120	7.22	2.98	Khá	Ngành Luật
49	352106	Nguyễn Trọng Nghĩa	10/04/1991	Nam	3521	121	6.66	2.6	Khá	Ngành Luật
50	352101	Dương Ngọc Thương	07/03/1991	Nữ	3521	122	6.81	2.71	Khá	Ngành Luật
52	352246	Nguyễn Thị Mai	25/10/1992	Nam	3522	122	6.75	2.67	Khá	Ngành Luật
53	352262	Bùi Trường Quân	01/01/1993	Nữ	3522	121	6.58	2.54	Khá	Ngành Luật
54	352442	Lê Đức Anh	02/09/1991	Nam	3524	122	6.95	2.83	Khá	Ngành Luật
55	352450	Phùng Văn Đức	15/02/1992	Nam	3524	122	7.17	3.02	Khá	Ngành Luật
56	352464	Trần Ngọc Đức	18/11/1992	Nữ	3524	129	6.39	2.38	Trung bình	Ngành Luật
57	352445	Phạm Thuỳ Linh	28/11/1992	Nam	3524	120	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
58	352449	Cao Thị Oanh	02/02/1992	Nam	3524	122	7.07	2.93	Khá	Ngành Luật
60	352432	Nguyễn Thị Yến	03/09/1992	Nam	3524	122	7.01	2.84	Khá	Ngành Luật
61	352517	Nguyễn Thị Thu Hà	26/02/1992	Nữ	3525	124	7.53	3.17	Khá	Ngành Luật
62	352528	Trần Thị Thoa	06/03/1992	Nam	3525	129	7.47	3.12	Khá	Ngành Luật
64	352628	Bùi Tô Liên	19/07/1992	Nữ	3526	121	6.88	2.74	Khá	Ngành Luật
65	352661	Phạm Thủy Ngân	03/05/1992	Nam	3526	123	6.72	2.66	Khá	Ngành Luật

Khác	54	Khá	81.8
Việt Nam	12	Trung bình	16.7
Tổng cộng	66	Giỏi	1.52
		Tổng cộng	

ngày
8
tháng
1 năm
2015